hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N2*

Chặng 6 · Tháng Một – Ba · Tốt nghiệp

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt bước sang năm thứ tư ở Nhật. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

11	231	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- ☐ Tập 48 — Từ nối 1 · do đó, có điều
- ☐ Tập 49 — Từ nối 2 · tức là, ngược lại
- ☐ Tập 50 — Thư cảm ơn cô giáo
- ☐ Tập 51 — Báo nghỉ ở ひまわり
- ☐ Tập 52 — Bài báo cáo tốt nghiệp
- ☐ Tập 53 — Lễ tốt nghiệp
- ☐ Tập 54 — Mai là người đi làm
- ☐ Tập 55 — Nhớ lại bốn năm
- ☐ Tập 56 — Phân biệt 6 · Văn viết và văn nói
- ☐ Ôn 6 — Lá thư gửi Hine của một năm trước
- ☐ Kiểm tra — Kiểm tra cuối khoá · Ngữ pháp N2

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2**

Bản 11/2026

Tập 48

Từ nối 1 · do đó, có điều

したがって・ただし・なお・もっとも・しかも・そのうえ

Thứ Năm 3/1/2030, 2 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/tu-noi-1-do-do-co-dieu

1 Từ vựng

24 TỪ

訪日客 (ほうにちきゃく)	khách đến Nhật	通訳 (つうやく)	phiên dịch, người phiên dịch
需要 (じゅよう)	nhu cầu	高まる (たか)	tăng lên, dâng cao
締め切り (しめきり)	hạn chót	郵送 (ゆうそう)	gửi qua bưu điện
費用 (ひよう)	chi phí	接続詞 (せつぞくし)	từ nối

GẶP THÊM TRONG TẬP

論文 (ろんぶん)	luận văn, bài nghiên cứu	例外 (れいがい)	ngoại lệ
生魚 (なまざかな)	cá sống	入場無料 (にゅうじょうむりょう)	vào cửa miễn phí
当日 (とうじつ)	ngày hôm đó (ngày diễn ra việc)	配る (くば)	phát, chia
枚数 (まいすう)	số tờ	近年 (きんねん)	những năm gần đây
調査 (ちょうさ)	điều tra, khảo sát	回答者 (かいとうしゃ)	người trả lời
専門用語 (せんもんようご)	thuật ngữ chuyên môn	申込者 (もうしこみしゃ)	người đăng ký
旅行者 (りょこうしゃ)	du khách	訪れる (おとず)	ghé thăm, tới thăm
日本食 (にほんしょく)	món ăn Nhật	付く (つ)	kèm theo, gắn liền

2 Ngữ pháp

6 MẪU

Tiếng Việt nói "do đó" ở đâu cũng được. *Tiếng Nhật để したがって cho trang giấy.*

したがって do đó (kết luận theo lý lẽ; văn viết).

ぶん A。 + したがって、 + ぶん B (けつろん)。

TIẾNG VIỆT

Khách đến Nhật đang tăng. DO ĐÓ, nhu cầu phiên dịch cũng tăng

TIẾNG NHẬT

訪日客は増えている。したがって、通訳の需要も高まっている

Nói chuyện thì それで, だから; viết bài, báo cáo thì したがって.

VÍ DỤ

訪日客は増えている。したがって、通訳の需要も高まっている。

Khách đến Nhật đang tăng. Do đó, nhu cầu phiên dịch cũng tăng.

> ***Hine mách nhỏ***
> したがって là kết luận "theo lý lẽ": A đúng thì B phải đúng. Kể chuyện đời thường (mưa nên ở nhà) thì dùng それで.

"Có điều...": *quy định nói xong, ngoại lệ đi sau.*

ただし có điều, tuy nhiên (nêu ngoại lệ, điều kiện thêm).

きまり A。 + ただし、 + れいがい B。

TIẾNG VIỆT

Vào cửa miễn phí. CÓ ĐIỀU, trẻ em phải đi cùng người lớn

TIẾNG NHẬT

入場無料。ただし、子どもは大人と一緒に入ること

Hay gặp trong thông báo, nội quy, tờ hướng dẫn; vế sau thường là luật đặc biệt.

VÍ DỤ

締め切りは一月十日です。ただし、郵送の場合は八日までです。

Hạn nộp là ngày 10 tháng Một. Có điều, nếu gửi bưu điện thì tới ngày 8.

"Ngoài ra, xin lưu ý": *câu chính xong rồi, thêm một dòng nhỏ ở cuối thông báo.*

なお ngoài ra, lưu ý thêm (thông báo, thư).

ないよう A。 + なお、 + ちゅうい B。

TIẾNG VIỆT

Họp từ 3 giờ. NGOÀI RA, tài liệu sẽ phát trong ngày

TIẾNG NHẬT

会議は三時からです。なお、資料は当日配ります

Vế B là thông tin phụ, không đổi điều vừa nói (khác ただし là ngoại lệ).

VÍ DỤ

調査は十二月に行った。なお、回答者は五十人である。

Khảo sát thực hiện vào tháng Mười Hai. Ngoài ra, số người trả lời là năm mươi.

> ***Hine mách nhỏ***
> Gặp なお ở dòng cuối email, thông báo: đó là phần "PS" lịch sự. Đừng nhầm với なお (càng, hơn nữa) đứng giữa câu.

"Nói thế chứ...": *chính người nói tự hãm bớt câu mình vừa nói.*

もっとも nói thế chứ... (người nói tự thêm ý hạn chế cho câu trước).

ぶん A。 + もっとも、 + せいげん B が。

TIẾNG VIỆT

Quán này ngon. NÓI THẾ CHỨ hơi đắt

TIẾNG NHẬT

この店(みせ)はおいしい。もっとも、少(すこ)し高(たか)いが

Vế B không phải quy định, chỉ là "mình nói thêm cho công bằng".

VÍ DỤ

ベトナム人旅行者(じんりょこうしゃ)は日本食(にほんしょく)が好(す)きだ。もっとも、生魚(なまざかな)が苦手(にがて)な人(ひと)も多(おお)い。

Du khách Việt thích món Nhật. Nói thế chứ cũng nhiều người không ăn được cá sống.

> ***Hine mách nhỏ***
> もっとも ở đầu câu là từ nối; もっとも đứng trước tính từ (もっともたいせつ) là "nhất". Nhìn vị trí là biết.

"Mà lại...": *thêm một điều cùng chiều, thường làm người nghe bất ngờ.*

しかも hơn nữa, mà lại (thêm điều cùng chiều, thường bất ngờ).

ぶん A。 + しかも、 + おなじ ほうこう B。

TIẾNG VIỆT

Phòng này rộng. MÀ LẠI gần ga

TIẾNG NHẬT

この部屋(へや)は広(ひろ)い。しかも、駅(えき)から近(ちか)い

Dùng được cả nói lẫn viết; hay đi kèm giọng "không ngờ".

VÍ DỤ

費用(ひよう)が安(やす)い。しかも、時間(じかん)も短(みじか)い。

Chi phí rẻ. Hơn nữa, thời gian cũng ngắn.

"Thêm vào đó...": *chồng thêm một điều nữa lên điều vừa kể.*

そのうえ thêm vào đó (cộng thêm một điều nữa).

ぶん A。 + そのうえ、 + もう ひとつ B。

TIẾNG VIỆT

Lạc đường. THÊM VÀO ĐÓ trời còn đổ mưa

TIẾNG NHẬT

道(みち)に迷(まよ)った。そのうえ、雨(あめ)まで降(ふ)ってきた

Hay đi với まで, も ở vế sau.

VÍ DỤ

このツアーは安(やす)い。そのうえ、食事(しょくじ)も付(つ)いている。

Tour này rẻ. Thêm vào đó còn kèm bữa ăn.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 **Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa**

1. khách đến Nhật _____
2. phiên dịch, người phiên dịch _____

3. nhu cầu _____

4. tăng lên, dâng cao _____

5. hạn chót _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. （報告書）申込者が少なかった。____、説明会は中止とする。 ((Báo cáo) Người đăng ký ít. ..., buổi giới thiệu xin huỷ.)

Ⓐ したがって Ⓑ もっとも Ⓒ しかも

2. 図書館の本は二週間借りられる。____、辞書は借りられない。 (Sách thư viện mượn được hai tuần. ..., từ điển thì không mượn được.)

Ⓐ ただし Ⓑ そのうえ Ⓒ したがって

3. この店はおいしい。____、少し高いが。 (Quán này ngon. ..., hơi đắt.)

Ⓐ もっとも Ⓑ なお Ⓒ したがって

4. **入場無料　ただし小学生以下は保護者同伴**

Tấm bảng trước bảo tàng nói gì?

Ⓐ Vào cửa miễn phí, trẻ nhỏ phải có người lớn đi cùng

Ⓑ Trẻ nhỏ được vào miễn phí, người lớn trả tiền Ⓒ Bảo tàng chỉ dành cho học sinh tiểu học

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Phòng này rộng. Mà lại gần ga."*

このへやは　ひろい。 | えきから | しかも、 | ちかい。

_____

2. *"Mưa kéo dài. Do đó giá rau tăng."*

雨が続いた。 | 野菜の値段が | 上がった | したがって、

_____

3. *"Vào cửa miễn phí. Có điều, trẻ em phải đi cùng người lớn."*

入場無料。 | ただし、 | 子どもは | 入ること | 大人と一緒に

_____

Bài 4 Nối từ nối với chỗ dùng

1	したがって	a	ngoại lệ của quy định
2	ただし	b	kết luận theo lý lẽ
3	なお	c	lưu ý thêm cuối thông báo
4	もっとも	d	tự hãm bớt ý mình

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Người đăng ký ít. Do đó, buổi giới thiệu xin huỷ.

2. Sách thư viện mượn được hai tuần. Có điều, từ điển thì không mượn được.

3. Họp từ 3 giờ. Ngoài ra, tài liệu sẽ phát trong ngày.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ （論文）訪日客は増えている。それで、通訳の需要も高まっている。

2. ✗ この店はおいしい。ただし、少し高いが。

3. ✗ （驚いて）この部屋は広い。そのうえ、家賃が一万円だ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

訪日客は増えている。したがって、通訳の需要も高まっている。

Khách đến Nhật đang tăng. Do đó, nhu cầu phiên dịch cũng tăng.

文は人なり。

Văn là người (đọc câu văn là thấy người viết).

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 49

Từ nối 2 · tức là, ngược lại

すなわち・むしろ・かえって・それにしても・いずれにしても・とはいえ

Thứ Hai 7/1/2030, 9 giờ tối · phòng 202 (gọi video với Tanaka)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/tu-noi-2-tuc-la-nguoc-lai

1 Từ vựng

16 TỪ

段落（だんらく）	đoạn văn	観光（かんこう）	tham quan, du lịch
つなぐ	kết nối	文化（ぶんか）	văn hoá
交流（こうりゅう）	giao lưu	逆（ぎゃく）	ngược
比べる（くら）	so sánh	直す（なお）	sửa, chữa (bệnh)

GẶP THÊM TRONG TẬP

首都（しゅと）	thủ đô	乾く（かわ） → 乾きます（かわ）	khô
渋滞（じゅうたい）	tắc đường	当然（とうぜん）	đương nhiên
賛成（さんせい）	tán thành	反対（はんたい）	phản đối
内定（ないてい）	lời báo nhận vào làm (trước khi tốt nghiệp)	半年（はんとし）	nửa năm

2 Ngữ pháp

6 MẪU

"Tức là" của bài luận: *nói lại cùng một điều bằng chữ rõ hơn.*

すなわち tức là (văn viết của つまり).

N1、 + すなわち + N2 (nói lại)

TIẾNG VIỆT

Du lịch kết nối con người. TỨC LÀ, đó là giao lưu văn hoá

Về sau không thêm ý mới, chỉ gọi đúng tên điều vừa nói.

TIẾNG NHẬT

観光（かんこう）は人（ひと）と人（ひと）をつなぐ。すなわち、文化（ぶんか）の交流（こうりゅう）である

VÍ DỤ

観光（かんこう）は人（ひと）と人（ひと）をつなぐ。すなわち、文化（ぶんか）の交流（こうりゅう）である。

Du lịch kết nối con người. Tức là, đó là giao lưu văn hoá.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói với bạn mà dùng すなわち sẽ nghe như đọc sách. Nói thì つまり, viết bài luận thì すなわち.

"Đúng hơn là...": *đặt hai bên lên cân, chọn bên sau.*

むしろ　đúng hơn là, thà... còn hơn (so hai bên, chọn bên sau).

A ではない / A より + むしろ、 + B だ

TIẾNG VIỆT

Thất bại không phải điều xấu. ĐÚNG HƠN, đó là trải nghiệm tốt

TIẾNG NHẬT

失敗(しっぱい)は悪(わる)いことではない。むしろ、いい経験(けいけん)だ

Phải có hai thứ để so; không có cái để so thì không dùng むしろ.

VÍ DỤ

冬(ふゆ)の東京(とうきょう)は寒(さむ)いというより、むしろ乾(かわ)いている。

Mùa đông Tokyo nói là lạnh thì đúng hơn là khô.

"Ngược lại còn...": *làm để tốt lên, kết quả lại tệ đi.*

かえって　ngược lại, trái lại (kết quả ngược với dự đoán).

V たら / V と + かえって + けっか

TIẾNG VIỆT

Uống thuốc vào, NGƯỢC LẠI còn tệ hơn

TIẾNG NHẬT

薬(くすり)を飲(の)んだら、かえって悪(わる)くなった

Vế trước là việc lẽ ra giúp ích; vế sau là kết quả trái chiều.

VÍ DỤ

休(やす)みが長(なが)いと、かえって疲(つか)れることがある。

Nghỉ lâu có khi ngược lại còn mệt hơn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Hỏi mình: có "lẽ ra phải tốt lên" không? Có thì かえって. Chỉ so hai bên thì むしろ.

"Biết là vậy, nhưng...": *gật đầu với lý do, rồi vẫn thấy quá.*

それにしても　dù sao thì cũng... (thừa nhận rồi vẫn thấy quá).

A (とうぜん)。 + それにしても、 + B (かんたん)。

TIẾNG VIỆT

Mùa đông lạnh là đương nhiên. Nhưng DÙ SAO hôm nay CŨNG lạnh quá

TIẾNG NHẬT

冬(ふゆ)だから寒(さむ)いのは当然(とうぜん)だ。それにしても、今日(きょう)は寒(さむ)い

Hay đi với cảm thán: よく, ずいぶん, ～ね.

VÍ DỤ

それにしても、よく書(か)いたね。三十(さんじゅう)ページだよ。

Dù sao thì em cũng viết giỏi thật. Ba mươi trang đấy.

"Đằng nào thì...": *gác hết các khả năng, chỉ giữ việc phải làm.*

いずれにしても đằng nào thì, dù sao thì (gác các khả năng lại).

A か B か、 + いずれにしても + かならず する こと

TIẾNG VIỆT

Đi hay không, ĐẰNG NÀO tôi cũng báo

TIẾNG NHẬT

行(い)くか行(い)かないか、いずれにしても連絡(れんらく)します

Văn viết, nói trang trọng; nói với bạn thì どっちにしても.

VÍ DỤ

いずれにしても、十日(とおか)までに出(だ)さなければならない。

Đằng nào thì cũng phải nộp trước ngày 10.

"Dẫu vậy...": *nhận điều vừa nói, rồi kéo lại một chút.*

とはいえ dẫu vậy, tuy nói vậy (văn viết).

A。 + とはいえ、 + B (ぎゃく)

TIẾNG VIỆT

Đã sang xuân. DẪU VẬY sáng vẫn lạnh

TIẾNG NHẬT

春(はる)になった。とはいえ、まだ朝(あさ)は寒(さむ)い

Cùng nghĩa とはいうものの (bài Lá thư từ chối đầu tiên), gọn hơn.

VÍ DỤ

内定(ないてい)はもらった。とはいえ、まだ安心(あんしん)はできない。

Đã được nhận rồi. Dẫu vậy vẫn chưa yên tâm được.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đoạn văn _____
2. tham quan, du lịch _____
3. kết nối _____
4. văn hoá _____
5. giao lưu _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. （論文(ろんぶん)）試験(しけん)は来年(らいねん)の七月(しちがつ)、____半年後(はんとしご)に行(おこな)われる。 ((Luận văn) Kỳ thi tổ chức tháng Bảy năm sau, ... nửa năm nữa.)

   Ⓐ すなわち　Ⓑ かえって　Ⓒ それにしても

2. タクシーで行(い)ったら、渋滞(じゅうたい)で____遅(おそ)くなった。 (Đi taxi, gặp kẹt xe nên ... tới muộn hơn.)

   Ⓐ かえって　Ⓑ むしろ　Ⓒ すなわち

3. 失敗(しっぱい)は悪(わる)いことではない。____、いい経験(けいけん)だ。 (Thất bại không phải điều xấu. ..., đó là trải nghiệm tốt.)

Ⓐ むしろ　Ⓑ かえって　Ⓒ いずれにしても

4. **寝(ね)すぎると、かえって疲(つか)れる？**

Tiêu đề bài viết trên trang tin sức khoẻ hỏi gì?

Ⓐ Ngủ nhiều quá có làm mình mệt hơn không　Ⓑ Ngủ ít có làm mình mệt không

Ⓒ Làm sao để ngủ nhiều hơn

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đi hay không, đằng nào tôi cũng báo."*

します。	いずれにしても	いくか　いかないか、	れんらく

2. *"Thất bại không phải điều xấu. Đúng hơn, đó là trải nghiệm tốt."*

悪(わる)いことではない。	失敗(しっぱい)は	いい経験(けいけん)だ	むしろ、

3. *"Mùa đông lạnh là đương nhiên. Nhưng dù sao hôm nay cũng lạnh quá."*

それにしても、	冬(ふゆ)だから寒(さむ)いのは当然(とうぜん)だ。	今日(きょう)は	寒(さむ)い

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 冬(ふゆ)だから寒(さむ)いのは当然(とうぜん)だ。それに____、今日(きょう)は寒(さむ)い。 (Mùa đông lạnh là đương nhiên. Nhưng dù sao hôm nay cũng lạnh quá.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Thủ đô của Nhật, tức là Tokyo.

2. Kỳ thi tổ chức vào tháng Bảy năm sau, tức là nửa năm nữa.

3. Thà đi bộ một chút còn khoẻ hơn là nằm nghỉ.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 休(やす)みが長(なが)いと、むしろ疲(つか)れることがある。

2. ✗ （友達(ともだち)に）春(はる)だね。とはいえ、寒(さむ)いね。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

観光(かんこう)は人(ひと)と人(ひと)をつなぐ。すなわち、文化(ぶんか)の交流(こうりゅう)である。

Du lịch kết nối con người. Tức là, đó là giao lưu văn hoá.

急(せ)いては事(こと)を仕損(しそん)じる。

Vội quá thì hỏng việc.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 50

Thư cảm ơn cô giáo

〜につけ・〜ては (lặp lại)・〜といえば / 〜といったら

Thứ Ba 5/2/2030, 8 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/thu-cam-on-co-giao

1 Từ vựng

11 TỪ

手紙 (てがみ)	lá thư	消す (け) → 消します (け)	tắt; xoá
止む (や) → 止みます (や)	tạnh (mưa)	思い出す (おもいだ)	nhớ ra
辞書形 (じしょけい)	thể từ điển	合格 (ごうかく)	đỗ, đậu
楽しみにする (たの)	mong chờ		

GẶP THÊM TRONG TẬP

故郷 (ふるさと)	quê hương	積み木 (つみき)	khối gỗ đồ chơi
崩す (くず)	làm đổ, phá	寺 (てら)	chùa

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Mỗi khi... lại": *nhìn, nghe, nghĩ tới là lòng tự nảy lên.*

〜につけ(て) mỗi khi... (lại nảy cảm xúc; hay đi với みる, きく, おもう).

V (じしょけい) + につけ、 + きもち・おもいで

TIẾNG VIỆT

MỖI KHI xem ảnh lớp, em LẠI nhớ lời cô

TIẾNG NHẬT

クラスの写真(しゃしん)を見(み)るにつけ、先生(せんせい)の言葉(ことば)を思(おも)い出(だ)します

Về sau là cảm xúc, ký ức tự đến (おもいだす, しんぱいになる), không phải việc mình chủ động làm.

VÍ DỤ

クラスの写真(しゃしん)を見(み)るにつけ、先生(せんせい)の言葉(ことば)を思(おも)い出(だ)します。

Mỗi khi xem ảnh lớp, em lại nhớ lời cô.

> ***Hine mách nhỏ***
> Trước につけ luôn là thể từ điển (みる, きく), không phải thể た.

"Cứ... rồi lại...": *hai việc thay nhau, lặp đi lặp lại mãi.*

～ては (lặp lại) cứ... lại (hai hành động lặp đi lặp lại).

V1 ては + V2 (thân ます)、 + V1 ては V2 する

TIẾNG VIỆT
Tuyết CỨ rơi RỒI LẠI tạnh

TIẾNG NHẬT
雪(ゆき)が降(ふ)っては止(や)み、降(ふ)っては止(や)みした

Tiếng Việt nhắc "cứ... rồi lại" một lần cũng đủ; tiếng Nhật thường lặp cả cặp hai lần cho thấy vòng lặp.

VÍ DỤ
手紙(てがみ)を書(か)いては消(け)し、書(か)いては消(け)しして、夜(よる)になった。
Viết rồi lại xoá, viết rồi lại xoá, trời đã tối.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đây là ては lặp lại, khác ～てはいけない (cấm). Nhìn sau ては: có động từ thứ hai rồi lặp lại cả cặp là đúng mẫu này.

"Nói tới... thì": *nhắc một chữ, chuyện liên tưởng đầu tiên hiện ra.*

～といえば / ～といったら nói tới... thì (nhắc chuyện liên tưởng).

N + といえば / といったら、 + れんそう

TIẾNG VIỆT
NÓI TỚI Kyoto THÌ phải là chùa chiền

TIẾNG NHẬT
京都(きょうと)といえば、やっぱりお寺(てら)だ

Hay dùng để mở chuyện, đổi chủ đề, hoặc nhắc lại chữ người kia vừa nói.

VÍ DỤ
東京(とうきょう)の冬(ふゆ)といえば、初(はじ)めて見(み)た雪(ゆき)を思(おも)い出(だ)す。
Nói tới mùa đông Tokyo là tôi nhớ lần đầu thấy tuyết.

3 Luyện viết 18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. lá thư _____
2. tắt; xoá _____
3. tạnh _____
4. nhớ ra _____
5. thể từ điển _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. この歌(うた)を聞(き)く＿＿、故郷(ふるさと)を思(おも)い出(だ)す。 (Mỗi khi nghe bài hát này, tôi lại nhớ quê.)
   Ⓐ につけ Ⓑ といえば Ⓒ ては

2. 雪が降っ____止み、降っ____止みした。 (Tuyết cứ rơi rồi lại tạnh.)

Ⓐ ては　Ⓑ たら　Ⓒ ても

3. 京都____、やっぱりお寺だ。 (Nói tới Kyoto thì phải là chùa chiền.)

Ⓐ といえば　Ⓑ につけ　Ⓒ たびに

4. 駅に行く____、切符を買う。 (Mỗi lần ra ga, tôi mua vé.)

Ⓐ たびに　Ⓑ につけ　Ⓒ といったら

5. **冬といえば、おでん！**

Tấm bảng cạnh nồi oden nói gì?

Ⓐ Nói tới mùa đông thì là oden　Ⓑ Oden chỉ bán vào mùa đông　Ⓒ Mùa đông oden giảm giá

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Nói tới mùa đông Tokyo là tôi nhớ lần đầu thấy tuyết."*

といえば、	とうきょうの　ふゆ	はじめて　みた　ゆきを	おもいだす。

2. *"Mỗi khi nghe bài hát này, tôi lại nhớ quê."*

この歌を聞く	思い出す	につけ、	故郷を

Bài 4 Dịch sang tiếng Nhật

1. Mỗi khi đọc thư mẹ, tôi lại muốn gặp gia đình.

2. Tuyết cứ rơi rồi lại tạnh, rơi rồi lại tạnh.

3. Đứa bé cứ xếp khối gỗ rồi lại đổ, xếp rồi lại đổ.

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ クラスの写真を見たにつけ、先生の言葉を思い出します。

2. ✗ 駅に行くにつけ、切符を買う。

3. ✗ その寒さといえば、言葉にできない。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

クラスの写真(しゃしん)を見(み)るにつけ、先生(せんせい)の言葉(ことば)を思(おも)い出(だ)します。

Mỗi khi xem ảnh lớp, em lại nhớ lời cô.

三尺下(さんじゃくさ)がって師(し)の影(かげ)を踏(ふ)まず。

Lùi ba thước, không giẫm lên bóng thầy (luôn kính trọng thầy cô).

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 51

Báo nghỉ ở ひまわり

〜きる / 〜きれない・〜ぬく・〜かいがある

Thứ Hai 11/2/2030, 6 giờ chiều · phòng nghỉ ひまわり

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/bao-nghi-o-himawari

1 Từ vựng

14 TỪ

シフト	ca làm	辞める (やめる)	nghỉ việc; bỏ
感謝 (かんしゃ)	lòng biết ơn	途中 (とちゅう)	giữa đường, giữa chừng
採用 (さいよう)	tuyển dụng, nhận vào làm	新人 (しんじん)	người mới
教育 (きょういく)	giáo dục	抱える (かかえる)	ôm, gánh

GẶP THÊM TRONG TẬP

応援 (おうえん)	ủng hộ, cổ vũ	負ける (まける) → 負けます (まけます)	thua
一晩 (ひとばん)	một đêm	小説 (しょうせつ)	tiểu thuyết
苦しい (くるしい)	khổ sở	四年間 (よねんかん)	bốn năm

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"... hết", "không... xuể": *làm trọn tới giọt cuối, hoặc nhiều quá làm không hết.*

〜きる / 〜きれない ... hết, trọn vẹn / không... hết.

ものごと は + V(ます けい) + きる / きれない

TIẾNG VIỆT

Nhiều thế này, một mình ăn KHÔNG HẾT

TIẾNG NHẬT

こんなにたくさん、一人(ひとり)では食(た)べきれない

Tiếng Việt thêm "hết", "xuể" sau động từ; tiếng Nhật gắn きる / きれない vào thân ます.

VÍ DỤ

四年間(よねんかん)の感謝(かんしゃ)は、言(い)いきれません。

Lòng biết ơn suốt bốn năm, nói không hết được.

> ***Hine mách nhỏ***
> いいきれない là câu cảm ơn rất đẹp: "biết ơn nhiều tới mức nói không hết".

"... tới cùng": *vượt qua khó khăn, không bỏ giữa chừng.*

〜ぬく ... tới cùng (vượt qua khó khăn).

くるしくても + さいごまで + V (ます けい) + ぬく

TIẾNG VIỆT
Dù mệt, tôi vẫn chạy TỚI CÙNG

TIẾNG NHẬT
苦(くる)しくても、最後(さいご)まで走(はし)りぬいた

Vế trước hay có ても, さいごまで: nhấn cái khó đã vượt qua.

VÍ DỤ
彼(かれ)は自分(じぶん)の考(かんが)えを最後(さいご)まで守(まも)りぬいた。
Anh ấy giữ vững ý mình tới cùng.

"Bõ công..." / "uổng công...": *công sức bỏ ra có được đền đáp hay không.*

〜かいがある / 〜かいもなく bõ công... / uổng công...

Vた / Nの + かいが + あった / かいもなく

TIẾNG VIỆT
UỔNG CÔNG cổ vũ, đội vẫn thua

TIẾNG NHẬT
応援(おうえん)のかいもなく、チームは負(ま)けた

Tiếng Việt "bõ công / uổng công" đứng trước; tiếng Nhật かい đứng sau việc đã bỏ công.

VÍ DỤ
リンさんに教(おし)えたかいがあった。
Thật bõ công dạy Linh.

> ***Hint mách nhỏ***
> かい có chữ Hán nhưng thường viết kana. Đằng trước luôn là việc ĐÃ làm: がんばった, おうえんの.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ca làm _____
2. nghỉ việc; bỏ _____
3. lòng biết ơn _____
4. giữa đường, giữa chừng _____
5. tuyển dụng, nhận vào làm _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. こんなにたくさん、一人(ひとり)では食(た)べ____。 (Nhiều thế này, một mình ăn không hết.)
   Ⓐ きれない Ⓑ かけない Ⓒ ぬかない

2. 苦しくても、最後まで走り____。 (Dù mệt, tôi vẫn chạy tới đích.)

Ⓐ ぬいた Ⓑ かけた Ⓒ きれなかった

3. 応援の____、チームは負けた。 (Uổng công cổ vũ, đội vẫn thua.)

Ⓐ かいもなく Ⓑ かいがあって Ⓒ ついでに

4. 読み____本が机の上にある。 (Cuốn sách đang đọc dở nằm trên bàn.)

Ⓐ かけの Ⓑ きった Ⓒ ぬいた

5. **売り切れ**

Tấm thẻ trên kệ bánh mì cho biết gì?

Ⓐ Bánh mì đã bán hết Ⓑ Bánh mì đang giảm giá Ⓒ Bánh mì sắp ra lò

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dù vất vả, em cũng sẽ làm tới cùng."*

さいごまで | わたしも | やりぬきます。 | たいへんでも、

2. *"Nhiều thế này, một mình ăn không hết."*

こんなにたくさん、 | 食べ | きれない | 一人では

3. *"Uổng công cổ vũ, đội vẫn thua."*

チームは | かいもなく、 | 応援の | 負けた

Bài 4 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đọc hết cuốn tiểu thuyết trong một đêm.

2. Dù mệt, tôi vẫn chạy tới đích.

3. Em cũng sẽ làm tới cùng. (Linh)

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 四年間の感謝は、言いかけません。

2. ✗ この本(ほん)、一時間(いちじかん)で読(よ)みぬいた。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

四年間(よねんかん)の感謝(かんしゃ)は、言(い)いきれません。

Lòng biết ơn suốt bốn năm, nói không hết được.

立(た)つ鳥跡(とりあと)を濁(にご)さず。

Chim bay đi không làm đục nước chỗ cũ (rời đi thì để lại mọi thứ gọn gàng).

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 52

Bài báo cáo tốt nghiệp

〜からして・〜じょう・〜にかかわる

Thứ Sáu 1/3/2030, 10 giờ sáng · phòng hội thảo trường Sakura, buổi trình bày báo cáo tốt nghiệp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/bai-bao-cao-tot-nghiep

1 Từ vựng

16 TỪ

テーマ	chủ đề	地震（じしん）	động đất
旅行者（りょこうしゃ）	du khách	安全（あんぜん）	an toàn
命（いのち）	mạng sống	タイトル	tiêu đề
法律（ほうりつ）	pháp luật	制度（せいど）	chế độ
可能（かのう）	có thể		

GẶP THÊM TRONG TẬP

情報（じょうほう）	thông tin	現場（げんば）	hiện trường, nơi làm việc thực tế
入口（いりぐち）	lối vào	高級（こうきゅう）	cao cấp
健康（けんこう）	sức khoẻ	将来（しょうらい）	tương lai (của mình)
信用（しんよう）	sự tin cậy, uy tín		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Ngay từ... đã": *chỉ cần nhìn cái đầu tiên là biết cả.*

〜からして ngay từ... đã (nêu ví dụ tiêu biểu nhất).

N + からして + ぜんたい の ひょうか

TIẾNG VIỆT

Quán đó NGAY TỪ cửa vào ĐÃ trông sang

TIẾNG NHẬT

あの店（みせ）は入口（いりぐち）からして高級（こうきゅう）そうだ

Danh từ đứng trước là thứ nhỏ, thấy đầu tiên; vế sau là đánh giá cả tổng thể.

VÍ DỤ

タイトルからして面白（おもしろ）そうですね。

Ngay từ tiêu đề đã thấy thú vị rồi. (ワン)

> ***Hine mách nhỏ***
> Khác からすると (xét từ, bài Đứng ở phía công ty mà nghĩ): からして nêu ví dụ "ngay cả cái nhỏ này đã vậy".

"Xét về mặt...": *gắn một chữ じょう sau danh từ Hán là đổi góc nhìn.*

～上 (じょう)　xét về mặt... (gắn sau danh từ Hán: ほうりつじょう, けんこうじょう, きょういくじょう).

N (かんご) + じょう (は / の) + ひょうか

TIẾNG VIỆT
Đã nghỉ việc VÌ LÝ DO sức khoẻ

TIẾNG NHẬT
健康上の理由で、仕事を辞めた
(けんこうじょう りゆう しごと や)

Tiếng Việt thêm "về mặt", "xét về"; tiếng Nhật chỉ gắn じょう ngay sau danh từ.

VÍ DỤ
制度上は可能ですが、実際には難しいです。
(せいどじょう かのう じっさい むずか)
Về mặt chế độ thì có thể, nhưng thực tế thì khó.

"Liên quan tới..." *của chuyện hệ trọng: tính mạng, danh dự, tương lai.*

～に関わる　liên quan tới (chuyện hệ trọng, có thể ảnh hưởng xấu).

N (いのち・しょうらい) + にかかわる + もんだい

TIẾNG VIỆT
Đây là vấn đề LIÊN QUAN TỚI tương lai công ty

TIẾNG NHẬT
これは会社の将来に関わる問題だ
(かいしゃ しょうらい かか もんだい)

Danh từ trước thường lớn: いのち, しょうらい, めいよ.

VÍ DỤ
旅行者の安全は、命に関わる問題です。
(りょこうしゃ あんぜん いのち かか もんだい)
An toàn của du khách là vấn đề liên quan tới tính mạng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Cùng một chữ Hán mà hai cách đọc: にかんして (về đề tài) · にかかわる (chuyện hệ trọng).

3 Luyện viết　17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. chủ đề _____
2. động đất _____
3. du khách _____
4. an toàn _____
5. mạng sống _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. あの店は入口(みせ いりぐち)＿＿高級(こうきゅう)そうだ。 (Quán đó ngay từ cửa vào đã trông sang.)
   Ⓐ からして　Ⓑ に関(かか)わる　Ⓒ に関(かん)して

2. これは会社の将来____問題だ。 (Đây là vấn đề liên quan tới tương lai công ty.)

Ⓐ に関わる　Ⓑ からして　Ⓒ に関して

3. 環境____話し合った。 (Chúng tôi đã bàn về môi trường.)

Ⓐ に関して　Ⓑ に関わる　Ⓒ からして

4. 健康____理由で、仕事を辞めた。 (Đã nghỉ việc vì lý do sức khoẻ.)

Ⓐ 上の　Ⓑ からして　Ⓒ に関わる

5. **安全上の理由により、立入禁止**

Tấm biển ở công trình nói gì?

Ⓐ Vì lý do an toàn, cấm vào　Ⓑ Khu vực an toàn, mời vào　Ⓒ Công trình đã sửa xong

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bộ phim này ngay từ phần nhạc đã tuyệt vời."*

このえいがは | からして | すばらしい。 | おんがく

2. *"Đây là vấn đề liên quan tới tương lai công ty."*

会社の将来に | これは | 関わる | 問題だ

Bài 4 Dịch sang tiếng Nhật

1. Quán đó ngay từ cửa vào đã trông sang.

2. Bộ phim này ngay từ phần nhạc đã tuyệt vời.

3. Đã nghỉ việc vì lý do sức khoẻ.

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 法律の上は問題ない。

2. ✗ 旅行者の安全は、命に関して問題です。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

旅行者(りょこうしゃ)の安全(あんぜん)は、命(いのち)に関(かか)わる問題(もんだい)です。

An toàn của du khách là vấn đề liên quan tới tính mạng.

論(ろん)より証拠(しょうこ)。

Lý luận không bằng chứng cứ.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 53

Lễ tốt nghiệp

〜もかまわず・〜はさておき・〜なりに

Thứ Hai 18/3/2030, 11 giờ sáng · hội trường trường Sakura

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/le-tot-nghiep

1 Từ vựng

14 TỪ

人目（ひとめ）	ánh mắt người khác	泣く（な）	khóc
瞬間（しゅんかん）	khoảnh khắc	冗談（じょうだん）	câu đùa
卒業（そつぎょう）	tốt nghiệp	半休（はんきゅう）	nghỉ nửa ngày
後輩（こうはい）	đàn em	卒業式（そつぎょうしき）	lễ tốt nghiệp

GẶP THÊM TRONG TẬP

濡れる（ぬ）	bị ướt	汚れる（よご）	bẩn
乾杯（かんぱい）	cạn ly	一生懸命（いっしょうけんめい）	hết sức, chăm chỉ hết mình
砂場（すなば）	bãi cát	四年間（よねんかん）	bốn năm

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Chẳng màng...": *điều lẽ ra phải để ý, mình bỏ qua hết.*

〜もかまわず

chẳng màng..., bất chấp (điều lẽ ra phải để ý).

N / V の + もかまわず、 + こうどう

TIẾNG VIỆT

Anh ấy chạy đi, CHẲNG MÀNG ướt mưa

TIẾNG NHẬT

彼は雨（あめ）に濡（ぬ）れるのもかまわず、走（はし）っていった

Động từ phải thêm の trước もかまわず (ぬれるのも).

VÍ DỤ

ヒネさんは人目（ひとめ）もかまわず泣（な）いていた。

Hine khóc chẳng màng người khác nhìn.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thường là lời người khác nhìn vào, hơi chê hoặc ngạc nhiên. Tự nói về mình thì hơi lạ.

"... gác lại đã": *đặt chuyện phụ sang bên, vào thẳng việc chính.*

〜はさておき ... hãy tạm gác lại (để nói chuyện chính).

N (わきの はなし) + はさておき、 + ほんだい

TIẾNG VIỆT

Chuyện vụn vặt GÁC LẠI, trước hết cạn ly ĐÃ

TIẾNG NHẬT

細(こま)かいことはさておき、まず乾杯(かんぱい)しよう

Hay dùng để chuyển giọng: đùa xong rồi nói thật, chuyện phụ xong rồi vào chuyện chính.

VÍ DỤ

冗談(じょうだん)はさておき、本当(ほんとう)におめでとう。

Đùa thì gác lại đã, chúc mừng cậu thật lòng. (ワン)

"Theo cách của...": *sức mình có hạn, nhưng mình làm hết phần mình.*

〜なりに / 〜なりの theo cách, theo mức của... (dù hạn chế vẫn cố).

N + なりに / なりの + どうし / N

TIẾNG VIỆT

Trẻ con cũng có suy nghĩ THEO CÁCH CỦA trẻ con

TIẾNG NHẬT

子(こ)どもには子(こ)どもなりの考(かんが)えがある

Trước động từ là なりに; trước danh từ là なりの.

VÍ DỤ

私(わたし)なりに、四年間頑張(よねんかんがんば)ってきました。

Theo cách của mình, tôi đã cố gắng suốt bốn năm.

> ***Hine mách nhỏ***
> わたしなりに là câu khiêm tốn hay dùng: "chưa giỏi, nhưng tôi đã cố bằng sức mình".

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ánh mắt người khác _____
2. khóc _____
3. khoảnh khắc _____
4. câu đùa _____
5. tốt nghiệp _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 彼(かれ)は雨(あめ)に濡(ぬ)れるの____、走(はし)っていった。 (Anh ấy chạy đi, chẳng màng ướt mưa.)

   Ⓐ もかまわず Ⓑ はさておき Ⓒ なりに

2. 細(こま)かいこと____、まず乾杯(かんぱい)しよう。 (Chuyện vụn vặt gác lại, trước hết cạn ly đã.)

Ⓐ はさておき　Ⓑ もかまわず　Ⓒ なりの

3. 子(こ)どもには子(こ)ども____考(かんが)えがある。 (Trẻ con cũng có suy nghĩ theo cách của trẻ con.)

Ⓐ なりの　Ⓑ なりに　Ⓒ もかまわず

4. 値段(ねだん)____、この店(みせ)は味(あじ)がいい。 (Giá thì khoan bàn, quán này vị ngon.)

Ⓐ はともかく　Ⓑ もかまわず　Ⓒ なりに

5. **私(わたし)なりに考(かんが)えた、四年間(よねんかん)のまとめです**

Bài đăng của sinh viên mở đầu bằng gì?

Ⓐ Bản tổng kết bốn năm theo cách người viết nghĩ　Ⓑ Lời khuyên của thầy cô cho sinh viên năm nhất

Ⓒ Danh sách môn học bốn năm

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bọn trẻ chơi ở bãi cát, chẳng màng bẩn quần áo."*

ふくが　よごれるの | こどもは | もかまわず、 | すなばで　あそんでいる。

2. *"Anh ấy chạy đi, chẳng màng ướt mưa."*

かまわず、 | 雨(あめ)に濡(ぬ)れるのも | 走(はし)っていった | 彼(かれ)は

3. *"Chuyện vụn vặt gác lại, trước hết cạn ly đã."*

さておき、 | 乾杯(かんぱい)しよう | 細(こま)かいことは | まず

Bài 4 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bọn trẻ chơi ở bãi cát, chẳng màng bẩn quần áo.

2. Gác việc lại mà tới thật à.

3. Trẻ con cũng có suy nghĩ theo cách của trẻ con.

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 値段(ねだん)はさておき、味(あじ)はいい。

2. ✗ 私(わたし)なりの、四年間頑張(よねんかんがんば)ってきました。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

私(わたし)なりに、四年間頑張(よねんかんがんば)ってきました。

Theo cách của mình, tôi đã cố gắng suốt bốn năm.

蛍雪(けいせつ)の功(こう)。

Công đèn sách (kết quả của những năm chăm học).

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 54

Mai là người đi làm

〜だの〜だの・〜ったら・〜でしかない

Thứ Bảy 23/3/2030, 10 giờ tối · ひまわり, tiệc chia tay sau ca cuối

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/mai-la-nguoi-di-lam

1 Từ vựng

12 TỪ

ノート	vở, sổ tay (notebook)	発注 (はっちゅう)	đặt hàng (với nhà cung cấp)
眠い (ねむ)	buồn ngủ	引き継ぎ (ひきつ)	bàn giao (ca, việc)
花粉 (かふん)	phấn hoa	新人 (しんじん)	người mới
一から (いち)	từ con số một	四年分 (よねんぶん)	phần của bốn năm

GẶP THÊM TRONG TẬP

文句 (もんく)	lời phàn nàn	出張 (しゅっちょう)	đi công tác
言い訳 (いいわけ)	lời bào chữa	夢 (ゆめ)	ước mơ; giấc mơ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Nào là... nào là...": *kể một tràng, giọng hơi than.*

〜だの〜だの nào là... nào là... (kể lể, phàn nàn).

A だの + B だの + いう

TIẾNG VIỆT

Em trai cứ kêu NÀO LÀ nóng NÀO LÀ mệt

TIẾNG NHẬT

弟 (おとうと) は暑 (あつ) いだの疲 (つか) れただの、文句 (もんく) ばかり言 (い) う

Hay đi với いう, もんく: đang kể lời người khác than.

VÍ DỤ

リンちゃんは忙 (いそが) しいだの眠 (ねむ) いだの言 (い) いながら、毎日来 (まいにちき) てくれた。

Linh cứ kêu nào là bận nào là buồn ngủ, vậy mà ngày nào cũng tới.

"... thật là": *gọi tên người thân quen, nửa trách nửa cười.*

〜ったら cái... này thật là (thân mật, hơi bực hoặc buồn cười).

ひと + ったら、 + その ひと の こと

TIẾNG VIỆT
Mẹ tôi THẬT LÀ, ngày nào cũng gọi điện

TIẾNG NHẬT
うちの母(はは)ったら、毎日(まいにち)電話(でんわ)してくるの

Chỉ dùng với người thân quen, nói thân mật; không dùng với người trên trước mặt họ.

VÍ DỤ
店長(てんちょう)ったら、一番(いちばん)泣(な)いてるんだから。
Cửa hàng trưởng thật là, lại là người khóc nhiều nhất. (Sato)

> ***Hine mách nhỏ***
> Nói "てんちょうったら" với Sato là nói về chú, không nói thẳng vào mặt chú. Trước mặt người trên vẫn です/ます.

"Chỉ là... thôi": *không hơn, không kém, hơi hạ xuống.*

〜でしかない chỉ là... (đánh giá thấp, không hơn).

それは + N + でしかない

TIẾNG VIỆT
Đó CHỈ LÀ lời bào chữa THÔI

TIẾNG NHẬT
それは言(い)い訳(わけ)でしかない

Giống にすぎない (bài Báo cáo cuối kỳ thực tập) nhưng giọng hạ thấp rõ hơn.

VÍ DỤ
四月(しがつ)からは、私(わたし)もまだ新人(しんじん)でしかない。
Từ tháng Tư, tôi cũng chỉ là nhân viên mới thôi.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. vở, sổ tay _____
2. đặt hàng _____
3. buồn ngủ _____
4. bàn giao _____
5. phấn hoa _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 弟(おとうと)は暑(あつ)い____疲(つか)れた____、文句(もんく)ばかり言(い)う。 (Em trai cứ kêu nào là nóng nào là mệt.)
   Ⓐ だの / だの　Ⓑ ったら / ったら　Ⓒ でしか / でしか

2. うちの母(はは)____、毎日(まいにち)電話(でんわ)してくるの。 (Mẹ tôi thật là, ngày nào cũng gọi điện.)

Ⓐ ったら　Ⓑ ってば　Ⓒ でしかない

3. それは言(い)い訳(わけ)____。 (Đó chỉ là lời bào chữa thôi.)

Ⓐ でしかない　Ⓑ ったら　Ⓒ だの

4. もう起(お)きてる____。 (Đã bảo là dậy rồi mà.)

Ⓐ ってば　Ⓑ ったら　Ⓒ だの

5. **うちの猫(ねこ)ったら、また箱(はこ)に入(はい)ってる**

Chú thích dưới ảnh con mèo nói gì?

Ⓐ Con mèo nhà tôi thật là, lại chui vào hộp　Ⓑ Con mèo nhà tôi không chịu vào hộp

Ⓒ Tôi mua cho mèo một cái hộp mới

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Trưởng phòng nào là họp nào là công tác, chẳng bao giờ thấy ngồi ở bàn."*

しゅっちょうだので、 | せきに　いたことが　ない。 | かいぎだの | ぶちょうは

2. *"Mẹ tôi thật là, ngày nào cũng gọi điện."*

毎日(まいにち) | ったら、 | うちの母(はは) | 電話(でんわ)してくるの

Bài 4 Dịch sang tiếng Nhật

1. Em trai cứ kêu nào là nóng nào là mệt.

2. Trưởng phòng nào là họp nào là công tác, chẳng bao giờ thấy ngồi ở bàn.

3. Anh Tanaka thật là, lại mua cà phê lon nữa rồi.

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗週末(しゅうまつ)は映画(えいが)だの買(か)い物(もの)だの、楽(たの)しかった。

2. ✗店長(てんちょう)ってば、一番(いちばん)な泣いてる。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

店長(てんちょう)ったら、一番(いちばん)　泣(な)いてるんだから。

Cửa hàng trưởng thật là, lại là người khóc nhiều nhất. (Sato)

会(あ)うは別(わか)れの始(はじ)め。

Gặp gỡ là khởi đầu của chia ly.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 55

Nhớ lại bốn năm

〜たものだ (nhớ lại)・〜たいものだ・〜ずじまい

Thứ Ba 26/3/2030, 3 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/nho-lai-bon-nam

1 Từ vựng

11 TỪ

みかん	quýt	懐(なつ)かしい	nhớ (cái đã qua), gợi nhớ
頃(ころ)	hồi, thời	出口(でぐち)	lối ra
やり残(のこ)す	để dở, chưa làm	富士山(ふじさん)	núi Phú Sĩ
登(のぼ)る → 登(のぼ)ります	leo (núi)		

GẶP THÊM TRONG TẬP

泳(およ)ぐ	bơi	学生時代(がくせいじだい)	thời sinh viên
平和(へいわ)	hoà bình	世界(せかい)	thế giới

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Hồi trước hay... lắm": *thói quen cũ, kể lại với chút bồi hồi.*

〜たものだ (nhớ lại)

hồi trước hay... (nhớ lại, hoài niệm).

むかし / よく + V た + ものだ

TIẾNG VIỆT

Hồi nhỏ tôi HAY bơi ở con sông này LẮM

TIẾNG NHẬT

子(こ)どもの頃(ころ)、この川(かわ)でよく泳(およ)いだものだ

Chỉ dùng cho việc lặp đi lặp lại hồi trước, không cho việc xảy ra một lần.

VÍ DỤ

来(き)たばかりの頃(ころ)は、よく道(みち)に迷(まよ)ったものだ。

Hồi mới sang, tôi hay lạc đường lắm.

"Mong sao...": *ước muốn tha thiết, nói ra như một lời nguyện.*

～たいものだ / ～てほしいものだ mong sao... (ước muốn tha thiết).

いつか + V たい / V てほしい + ものだ

TIẾNG VIỆT

MONG SAO thế giới sớm hoà bình

TIẾNG NHẬT

早く平和な世界になってほしいものだ

Nặng hơn たいです / てほしいです: nghe như điều ấp ủ lâu.

VÍ DỤ

いつか通訳として働きたいものだ。

Mong sao có ngày làm phiên dịch.

"Rốt cuộc đã không...": *dịp đã qua, việc định làm vẫn chưa làm.*

～ずじまい rốt cuộc đã không... (tiếc).

けっきょく + V (ない を とる) + ずじまい + だった

TIẾNG VIỆT

Bận quá, RỐT CUỘC đã KHÔNG gặp được anh ấy

TIẾNG NHẬT

忙しくて、彼には会えずじまいだった

Hay kết bằng だった: chuyện đã khép lại.

VÍ DỤ

四年もいたのに、富士山には登らずじまいだった。

Ở tận bốn năm mà rốt cuộc chưa leo núi Phú Sĩ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Bỏ ない rồi mới gắn ず: のぼらない → のぼらずじまい. Để nguyên ない là sai.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quýt _____
2. nhớ (cái đã qua), gợi nhớ _____
3. hồi, thời _____
4. lối ra _____
5. để dở, chưa làm _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 子どもの頃、この川でよく泳い____。 (Hồi nhỏ tôi hay bơi ở con sông này lắm.)

   Ⓐ だものだ Ⓑ ずじまいだ Ⓒ たいものだ

2. 早く平和な世界になって____。 (Mong sao thế giới sớm hoà bình.)

Ⓐ ほしいものだ　Ⓑ いたものだ　Ⓒ ずじまいだ

3. 忙しくて、彼には会え____だった。 (Bận quá, rốt cuộc đã không gặp được anh ấy.)

Ⓐ ずじまい　Ⓑ ないずじまい　Ⓒ たものだ

4. 人は変わる____。 (Con người ai cũng thay đổi.)

Ⓐ ものだ　Ⓑ ずじまいだ　Ⓒ たいものだ

5. **結局行かずじまいだった店**

Tiêu đề bài viết trên blog ẩm thực là gì?

Ⓐ Những quán rốt cuộc đã không ghé　Ⓑ Những quán ghé đi ghé lại　Ⓒ Những quán đã đóng cửa

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hồi nhỏ tôi hay bơi ở con sông này lắm."*

子どもの頃、 | この川で | ものだ | よく泳いだ

2. *"Bận quá, rốt cuộc đã không gặp được anh ấy."*

彼には | 忙しくて、 | 会えずじまい | だった

Bài 4 Trả lời ngắn

1. いつか通訳として働き____ものだ。 (Mong sao có ngày làm phiên dịch.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hồi sinh viên, bọn tôi hay nói chuyện tới sáng lắm.

2. Mong sao thế giới sớm hoà bình.

3. Mong sao có ngày trở thành phiên dịch.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 子どもの頃、この川でよく泳ぐものだ。

2. ✗富士山(ふじさん)には登(のぼ)らないずじまいでした。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

来(き)たばかりの頃(ころ)は、よく道(みち)に迷(まよ)ったものだ。

Hồi mới sang, tôi hay lạc đường lắm.

光陰矢(こういんや)の如(ごと)し。

Thời gian trôi nhanh như tên bay.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 56

Phân biệt 6 · Văn viết và văn nói

Phân biệt: にほかならない・にすぎない・ものか・っこない・ことなく・ずに

Thứ Tư 27/3/2030, 4 giờ chiều · quán cà phê gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/phan-biet-6-van-viet-va-van-noi

1 Từ vựng

8 TỪ

書き言葉（かきことば）	văn viết	話し言葉（はなしことば）	văn nói
分ける（わ）	chia, tách	一年分（いちねんぶん）	phần của một năm
作文（さくぶん）	bài văn		

GẶP THÊM TRONG TẬP

努力（どりょく）	nỗ lực	二度と（にど）	không bao giờ... nữa
完成（かんせい）	hoàn thành		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Ba cách "chỉ là / chính là": *nâng lên, hạ xuống, hay chê thẳng.*

Chỉ là・にほかならない・に過ぎない・でしかない

にほかならない: chính là (nâng lên, văn viết) · にすぎない: chỉ là (hạ xuống, văn viết) · でしかない: chỉ là (đánh giá thấp).

A は + N + にほかならない / にすぎない / でしかない

TIẾNG VIỆT

Thất bại CHỈ LÀ một trải nghiệm

TIẾNG NHẬT

失敗（しっぱい）は経験（けいけん）の一つ（ひと）に過（す）ぎない

Hỏi: đang khẳng định "chính là" (ほかならない), hay hạ thấp (すぎない, でしかない)? Nói với bạn: ただの…だよ.

VÍ DỤ

合格（ごうかく）は、毎日（まいにち）の努力（どりょく）の結果（けっか）にほかならない。

Đỗ chính là kết quả của nỗ lực mỗi ngày.

Ba cách "làm gì có": *ý chí của mình, lý lẽ, hay giọng bạn bè.*

Làm gì có・ものか・わけがない・っこない

ものか: đời nào (ý chí, phủ định mạnh) · わけがない: làm gì có chuyện (theo lý lẽ) · っこない: làm gì mà... nổi (văn nói thân mật).

こと + ものか / わけがない / っこない

TIẾNG VIỆT
Một ngày LÀM GÌ nhớ NỔI

TIẾNG NHẬT
一日(いちにち)で覚(おぼ)えられっこないよ

Hỏi: mình quyết không làm (ものか), lý lẽ bảo không thể (わけがない), hay đang than với bạn (っこない)?

VÍ DỤ
この雪(ゆき)で、電車(でんしゃ)が時間(じかん)どおりに来(く)るわけがない。
Tuyết thế này, làm gì có chuyện tàu tới đúng giờ.

Ba cách "mà không": *trang giấy, ở giữa, và bàn cà phê.*

Mà không・ことなく・ずに・ないで

ことなく: mà không (văn viết) · ずに: mà không (viết, nói đều được) · ないで: mà không (văn nói).

V + ことなく / ずに / ないで + つぎ の こうどう

TIẾNG VIỆT
Em CHẲNG nghỉ hôm nào MÀ tới

TIẾNG NHẬT
一日(いちにち)も休(やす)まずに来(き)てた

Hỏi: đang viết báo cáo (ことなく), nói bình thường (ずに), hay nói với bạn (ないで)?

VÍ DỤ
彼(かれ)は四年間(よねんかん)、一日(いちにち)も休(やす)むことなく働(はたら)いた。
Anh ấy làm việc bốn năm không nghỉ ngày nào.

3 Luyện viết

24 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. văn viết _____
2. văn nói _____
3. chia, tách _____
4. phần của một năm _____
5. bài văn _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. Đổi sang văn viết: 「ただの一(ひと)つの例(れい)だよ。」 (Chỉ là một ví dụ thôi mà.)
   Ⓐ 一(ひと)つの例(れい)に過(す)ぎない。　Ⓑ 一(ひと)つの例(れい)っこない。　Ⓒ 一(ひと)つの例(れい)ものか。

2. Đổi sang văn viết: 「休まないで働いた。」 (Làm việc không nghỉ.)

Ⓐ 休むことなく働いた。　Ⓑ 休みっこなく働いた。　Ⓒ 休むものか働いた。

3. Đổi sang văn nói với bạn: 「一日で完成できるわけがない。」 (Làm gì có chuyện xong trong một ngày.)

Ⓐ 一日で完成できっこないよ。　Ⓑ 一日で完成するにほかならない。

Ⓒ 一日で完成することなく。

4. Đổi sang văn viết: 「合格できたのは、頑張ったからだよ。」 (Đỗ được là vì đã cố gắng đấy.)

Ⓐ 合格は努力の結果にほかならない。　Ⓑ 合格は努力の結果っこない。

Ⓒ 合格は努力の結果ものか。

5. Đổi sang văn nói với bạn: 「朝 食をとることなく出 発した。」 (Đã xuất phát mà không ăn sáng.)

Ⓐ 朝ご飯食べないで出ちゃった。　Ⓑ 朝ご飯食べるに過ぎない。　Ⓒ 朝ご飯食べるものか。

6. Chọn câu là ý chí "đời nào" của người nói.

Ⓐ あんな店、二度と行くものか。　Ⓑ 電車が来るわけがない。　Ⓒ 覚えられっこないよ。

7. Đổi sang văn viết: 「それ、ただの言い訳じゃん。」 (Đó chỉ là lời bào chữa còn gì.)

Ⓐ それは言い訳でしかない。　Ⓑ それは言い訳ものか。　Ⓒ それは言い訳ことなく。

8. Câu nào dùng được cả khi viết lẫn khi nói?

Ⓐ 一日も休まずに来た。　Ⓑ 一日も休むことなく来た。　Ⓒ 一日も休まないで来ちゃった。

9. **今回の受 賞は、皆様のご支援の賜物にほかなりません**

Lời cảm ơn trên trang web nhà hàng nói gì?

Ⓐ Giải thưởng này chính là nhờ sự ủng hộ của quý khách　Ⓑ Giải thưởng này chỉ là chuyện nhỏ

Ⓒ Nhà hàng không nhận giải thưởng

Bài 3 Nối mẫu với chỗ dùng

1	～にほかならない	a	văn nói thân mật
2	～っこない	b	văn viết, "chính là"
3	～ことなく	c	văn viết, "mà không"
4	～ずに	d	viết và nói đều được

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Dịch sang tiếng Nhật

1. Thất bại chỉ là một trải nghiệm.

2. Đó chỉ là lời bào chữa thôi.

3. Một ngày làm gì nhớ nổi. (Linh)

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 合格(ごうかく)は、努力(どりょく)の結果(けっか)に過(す)ぎない。

2. ✗ （報告書(ほうこくしょ)）一日(いちにち)で完成(かんせい)できっこない。

3. ✗ （後輩(こうはい)に）一日(いちにち)も休(やす)むことなく来(き)てたもんね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

話(はな)し言葉(ことば)と書(か)き言葉(ことば)を分(わ)けて使(つか)おう。

Hãy dùng tách bạch văn nói và văn viết.

言葉(ことば)は身(み)の文(あや)。

Lời nói là áo của người (nhìn cách nói là biết người).

TỰ CHẤM ____ / 24

Ôn 6 · Lá thư gửi Hine của một năm trước

Thứ Năm 28/3/2030, 10 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/on-6-la-thu-gui-hine-cua-mot-nam-truoc

1 Bài đọc

Lá thư gửi Hine của một năm trước

— Hine viết:

一年前の私へ。あの頃は不安でならなかったでしょう。説明会だの面接だので、毎日 忙しかった。不採用のメールを見るにつけ、自分には何もないと思った。履歴書を書いては消し、書いては消しした夜もあった。何度落ちても頑張ったかいがあった。四月から、私は旅行会社で働く。しかも、実 習をした会社だ。N2にも合格した。したがって、入 社の条 件はすべてそろった。とはいえ、不安がないわけではない。会社では、私はまだ新人でしかない。来たばかりの頃は、よく道に迷ったものだ。今は人に道を教えている。四年もいたのに、富士山には登らずじまいだった。いずれにしても、私なりに最後までやりぬいた。なお、ひまわりの店 長は、今日も「花粉だ」と言っていた。

2 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. （報告書）参加者が増えた。____、会 場を広げる必要がある。 ((Báo cáo) Người tham gia tăng. ..., cần nới rộng hội trường.)

   Ⓐ したがって　Ⓑ もっとも　Ⓒ むしろ

2. 薬を飲んだら、____眠れなくなった。 (Uống thuốc vào, ngược lại còn mất ngủ.)

   Ⓐ かえって　Ⓑ すなわち　Ⓒ ただし

3. 母の声を聞く____、家に帰りたくなる。 (Mỗi khi nghe giọng mẹ, tôi lại muốn về nhà.)

   Ⓐ につけ　Ⓑ からして　Ⓒ なりに

4. 一人では持ち____荷物だ。 (Đồ một mình không mang xuể.)

   Ⓐ きれない　Ⓑ ぬかない　Ⓒ かけない

5. これは社員の安全____問題だ。 (Đây là vấn đề liên quan tới an toàn của nhân viên.)

   Ⓐ に関わる　Ⓑ はさておき　Ⓒ でしかない

6. 冗 談____、本題に入りましょう。 (Đùa thì gác lại, vào chuyện chính thôi.)

   Ⓐ はさておき　Ⓑ もかまわず　Ⓒ だの

7. 学生時代は、よく徹夜した____。 (Hồi sinh viên tôi hay thức trắng đêm lắm.)

Ⓐ ものだ　Ⓑ ずじまいだ　Ⓒ たいものだ

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Dẫu vậy, không phải là không còn lo."*

とはいえ、 | ないわけでは | ない。 | ふあんが

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	～ずじまい	a	... thật là (trách yêu)
2	～もかまわず	b	chẳng màng...
3	～からして	c	ngay từ... đã
4	～ったら	d	rốt cuộc đã không...

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ （論文）訪日客は増えている。それで、通訳の需要も高まっている。

2. ✗ 休みが長いと、むしろ疲れることがある。

3. ✗ クラスの写真を見たにつけ、先生の言葉を思い出します。

4. ✗ 四年間の感謝は、言いかけません。

5. ✗ 旅行者の安全は、命に関して問題です。

6. ✗ 私なりの、四年間頑張ってきました。

7. ✗ 店長ってば、一番泣いてる。

8. ✗ 富士山には登らないずじまいでした。

9. ✗ （後輩(こうはい)に）一日(いちにち)も休(やす)むことなく来(き)てたもんね。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

一年前(いちねんまえ)の私(わたし)へ。あの頃(ころ)は不安(ふあん)でならなかったでしょう。

Gửi tôi của một năm trước. Hồi đó chắc lo lắng không yên lắm nhỉ.

努力(どりょく)は人(ひと)を裏切(うらぎ)らない。

Nỗ lực không phản bội ai.

TỰ CHẤM ____ / 21

Kiểm tra cuối khoá

Kiểm tra cuối khoá · Ngữ pháp N2

Thứ Sáu 29/3/2030, 4 giờ chiều · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/kiem-tra-cuoi-khoa

1 Bài đọc

Kiểm tra cuối khoá

— Ông Mori viết:

ヒネ様、いよいよ来週の月曜日、四月一日は入社式です。当日は九時までに本社の八階にお越しください。森様、ご連絡ありがとうございます。社会人になるにあたって、気持ちを新たにしています。四年間の経験に基づいて、新しい仕事に向けて準備します。勉強は、合格したら終わりというものではない。入社してからも学び続けるつもりです。当日、どうぞよろしくお願いいたします。

2 Luyện viết

40 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 卒業____、先生にお礼の手紙を書いた。 (Nhân dịp tốt nghiệp, tôi viết thư cảm ơn cô.)

   Ⓐ に際して　Ⓑ に反して　Ⓒ にかかわらず　Ⓓ を問わず

2. この仕事は年齢____応募できます。 (Công việc này ai cũng ứng tuyển được, không kể tuổi.)

   Ⓐ を問わず　Ⓑ に沿って　Ⓒ に際して　Ⓓ からして

3. 一回落ちた____、諦める必要はない。 (Trượt một lần không có nghĩa là phải bỏ cuộc.)

   Ⓐ からといって　Ⓑ だけあって　Ⓒ ものの　Ⓓ 以上は

4. さすが二年目____、仕事が早い。 (Đúng là năm thứ hai có khác, làm nhanh ghê.)

   Ⓐ だけあって　Ⓑ からといって　Ⓒ あまり　Ⓓ ばかりに

5. 緊張の____、自分の名前を言い間違えた。 (Hồi hộp quá mức nên nói nhầm cả tên mình.)

   Ⓐ あまり　Ⓑ うえに　Ⓒ かぎり　Ⓓ ついでに

6. 引き受けた____、最後までやります。 (Một khi đã nhận lời, tôi sẽ làm tới cùng.)

   Ⓐ 以上は　Ⓑ どころか　Ⓒ ものなら　Ⓓ とたん

7. 雨が止む____、ますます強くなった。 (Mưa chẳng những không tạnh mà còn to thêm.)

   Ⓐ どころか　Ⓑ 以上は　Ⓒ 末に　Ⓓ がてら

8. 台風の影響で、電車が遅れる____。 (Do ảnh hưởng của bão, tàu có thể bị trễ.)

   Ⓐ おそれがあります　Ⓑ ざるを得ません　Ⓒ きれません　Ⓓ ずじまいです

9. 台風で飛行機が飛ばないので、旅行は中止せ____。 (Bão nên máy bay không bay, đành phải huỷ chuyến đi.)

Ⓐ ざるを得ない Ⓑ ずにはいられない Ⓒ ずじまいだ Ⓓ ないことには

10. 観光客の増加____、通訳の仕事も増えている。 (Cùng với lượng khách tăng, việc phiên dịch cũng tăng.)

Ⓐ に伴って Ⓑ に先立って Ⓒ を除いて Ⓓ をかねて

11. 今日の会議は、冗談____真剣に話し合いましょう。 (Buổi họp hôm nay, bỏ đùa cợt, hãy bàn nghiêm túc.)

Ⓐ 抜きで Ⓑ のもとで Ⓒ につき Ⓓ からして

12. ベトナムからのお客様が増え____。 (Khách từ Việt Nam đang tăng dần.)

Ⓐ つつあります Ⓑ きれません Ⓒ ぬきます Ⓓ かねません

13. 話し合った____、日程を一日延ばすことにした。 (Sau một hồi bàn bạc, quyết định kéo dài lịch một ngày.)

Ⓐ 末に Ⓑ とたん Ⓒ がてら Ⓓ あまり

14. 一日で全部回れ____よ。 (Một ngày làm gì đi hết nổi.)

Ⓐ っこない Ⓑ かねない Ⓒ ぬく Ⓓ きる

15. 皆さんの期待____、頑張ります。 (Để đáp lại kỳ vọng của mọi người, tôi sẽ cố gắng.)

Ⓐ に応えて Ⓑ に限って Ⓒ に反して Ⓓ を問わず

16. ここにいる____、何でも聞いてね。 (Chừng nào chị còn ở đây, cứ hỏi gì cũng được nhé.)

Ⓐ 限り Ⓑ あまり Ⓒ 末に Ⓓ につけ

17. 結果が気になって____。 (Cứ thấy lo về kết quả, không yên được.)

Ⓐ ならない Ⓑ いられる Ⓒ かいがある Ⓓ ほかない

18. 最終面接に進めたことが、まだ信じ____。 (Được vào vòng cuối, tôi vẫn khó mà tin nổi.)

Ⓐ がたい Ⓑ きれる Ⓒ つつある Ⓓ ぬく

19. 佐藤さんは何もなかった____笑っていた。 (Sato cười như thể chẳng có chuyện gì.)

Ⓐ かのように Ⓑ どころか Ⓒ 以上は Ⓓ 限り

20. （論文）この問題は日本____、アジア全体の問題である。 ((Luận văn) Vấn đề này không chỉ của Nhật mà của cả châu Á.)

Ⓐ のみならず Ⓑ はさておき Ⓒ からして Ⓓ がてら

21. 疲れていて、簡単な漢字____読めなかった。 (Mệt quá, đến chữ Kanji dễ cũng đọc không ra.)

Ⓐ すら Ⓑ うえに Ⓒ なりに Ⓓ につき

22. 散歩____、試験会場まで歩いてみよう。 (Nhân đi dạo, mình thử đi bộ tới điểm thi xem.)

Ⓐ がてら Ⓑ 末に Ⓒ をめぐって Ⓓ に関わる

23. まじめな彼の____、約束を忘れるはずがない。 (Là anh ấy vốn nghiêm túc thì làm sao quên hẹn.)

Ⓐ ことだから Ⓑ ことなく Ⓒ ことか Ⓓ ことに

24. 四年もいたのに、富士山には登ら____だった。 (Ở tận bốn năm mà rốt cuộc chưa leo núi Phú Sĩ.)

Ⓐ ずじまい Ⓑ ずにはいられない Ⓒ ないことには Ⓓ ざるを得ない

25. Đoạn văn「東京での四年間」(1): 四年前、私は日本語がほとんど話せないまま東京に来た。____、最初の一年は失敗の連続だった。 (Bốn năm trước tôi tới Tokyo mà gần như không nói được tiếng Nhật. ..., năm đầu toàn thất bại.)

Ⓐ したがって Ⓑ ただし Ⓒ むしろ Ⓓ もっとも

26. Đoạn văn (2): 失敗は恥ずかしいことではない。____、成長のチャンスだ。 (Thất bại không phải điều đáng xấu hổ. ..., đó là cơ hội để lớn lên.)

Ⓐ むしろ Ⓑ かえって Ⓒ なお Ⓓ しかも

27. Đoạn văn (3): 休まずに働けば早く慣れると思った。しかし、無理をすると____慣れるのが遅くなる。 (Tưởng làm không nghỉ thì quen nhanh. Nhưng gắng quá thì ... còn quen chậm hơn.)

Ⓐ かえって Ⓑ すなわち Ⓒ そのうえ Ⓓ いずれにしても

28. Đoạn văn (4): 二年目から、店で後輩に仕事を教えた。人に教えることは、____二度学ぶことである。 (Từ năm hai, tôi dạy việc cho đàn em ở tiệm. Dạy người khác, ... là học hai lần.)

Ⓐ すなわち Ⓑ ただし Ⓒ それにしても Ⓓ もっとも

29. Đoạn văn (5): 今でも、駅の出口を見る____、初めて来た日のことを思い出す。 (Đến giờ, mỗi khi nhìn lối ra nhà ga, tôi lại nhớ ngày mới tới.)

Ⓐ につけ Ⓑ からして Ⓒ にほかならず Ⓓ ずじまいで

30. Đoạn văn (6): 就職活動は、最初の説明会____緊張の連続だった。 (Việc tìm việc, ngay từ buổi giới thiệu đầu tiên đã căng thẳng liên tục.)

Ⓐ からして Ⓑ につけ Ⓒ もかまわず Ⓓ はさておき

31. Đoạn văn (7): 四月から社会人になる。____、学ぶことに終わりはない。 (Từ tháng Tư tôi thành người đi làm. ..., việc học không có điểm dừng.)

Ⓐ とはいえ Ⓑ したがって Ⓒ すなわち Ⓓ なお

32. Đoạn văn (8): 以上が私の四年間である。____、この文章は先生に読んでいただいた。 (Trên đây là bốn năm của tôi. ..., bài viết này đã được cô giáo đọc giúp.)

Ⓐ なお Ⓑ しかも Ⓒ むしろ Ⓓ かえって

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sắp câu (dạng ★): "Dựa trên kinh nghiệm làm thêm, tôi đã viết lý do ứng tuyển." アルバイトの ____ ____ ____ ____ かきました。"*

   けいけんに　もとづいて、　じぶんの　しぼうどうきを

2. *"Sắp câu (dạng ★): "Không thử làm thì không biết được." ____ ____ ____ ____。"*

   やってみない　ことには、　まだ　わかりません

3. *"Sắp câu (dạng ★): "Nếu quay lại được ngày đó, tôi muốn quay lại." あの ____ ____ ____ ____。"*

   ものなら、　ひに　もどりたい　もどれる

4. *"Sắp câu (dạng ★): "Chuẩn bị thì càng sớm càng tốt." じゅんびは ____ ____ ____ ____ よ。"*

   ことは　ない　はやいに　こした

5. *"Sắp câu (dạng ★): "Không thể nhởn nhơ được. Còn ba ngày nữa là phỏng vấn." ____ ____ ____ ____。めんせつまで　あとみっかだ。"*

   のんびり　しては　もう　いられない

6. *"Sắp câu (dạng ★): "Cứ thấy lo chuyện thi, không chịu nổi." ____ ____ ____ ____。"*

   きに　なって　ずっと　しけんの　ことが　しょうがない

7. *"Sắp câu (dạng ★): "Theo cách của mình, tôi đã cố gắng suốt bốn năm." ____ ____ ____ ____。"*

   わたし　がんばってきました　なりに、　よねんかん

8. *"Sắp câu (dạng ★): "Lòng biết ơn suốt bốn năm, nói không hết được." ____ ____ ____ ____。"*

   いい　よねんかんの　かんしゃは、　きれません

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

社会人(しゃかいじん)になるにあたって、気持(きも)ちを新(あら)たにしています。

Sắp thành người đi làm, tôi đang làm mới lại tinh thần.

勝(か)って兜(かぶと)の緒(お)を締(し)めよ。

Thắng rồi càng phải thắt chặt quai mũ (thành công rồi càng không được lơ là).

TỰ CHẤM ____ / 40

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 48

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 訪日客（ほうにちきゃく）
2. 通訳（つうやく）
3. 需要（じゅよう）
4. 高まる（たかまる）
5. 締め切り（しめきり）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · したがって — Kết luận theo lý lẽ trong văn bản: したがって.
2. A · ただし — Nêu ngoại lệ của quy định: ただし.
3. A · もっとも — Người nói tự hãm bớt ý mình: もっとも.
4. A · Vào cửa miễn phí, trẻ nhỏ phải có người lớn đi cùng — ただし nêu điều kiện thêm.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このへやは　ひろい。しかも、えきから ちかい。
2. 雨（あめ）が続（つづ）いた。したがって、野菜（やさい）の値段（ねだん）が 上（あ）がった。
3. 入場無料（にゅうじょうむりょう）。ただし、子（こ）どもは大人（おとな）と一緒（いっしょ）に 入（はい）ること。

Bài 4 · Nối từ nối với chỗ dùng

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 申込者（もうしこみしゃ）が少（すく）なかった。したがって、説明会（せつめいかい）は中止（ちゅうし）とする。
2. 図書館（としょかん）の本（ほん）は二週間（にしゅうかん）借（か）りられる。ただし、辞書（じしょ）は借りられない。
3. 会議（かいぎ）は三時（さんじ）からです。なお、資料（しりょう）は当日（とうじつ）配（くば）ります。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 訪日客（ほうにちきゃく）は増（ふ）えている。したがって、通訳（つうやく）の需要（じゅよう）も高（たか）まっている。 — Bài luận, báo cáo không dùng それで (văn nói). Kết luận theo lý lẽ: したがって.
2. この店（みせ）はおいしい。もっとも、少（すこ）し高（たか）いが。 — ただし (ngoại lệ của một quy định) khác もっとも (người nói tự thêm ý hạn chế, giọng mềm). Nhận xét cá nhân về quán thì dùng もっとも.
3. この部屋（へや）は広（ひろ）い。しかも、家賃（やちん）が一万円（いちまんえん）だ。 — しかも và そのうえ gần nghĩa; しかも hay nhấn điều bất ngờ, そのうえ chỉ cộng thêm. Giá rẻ không ngờ thì しかも nghe tự nhiên hơn.

Tập 49

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 段落（だんらく）
2. 観光（かんこう）
3. つなぐ
4. 文化（ぶんか）
5. 交流（こうりゅう）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · すなわち — Nói lại cùng một điều trong văn viết: すなわち.
2. A · かえって — Đi taxi lẽ ra nhanh, kết quả lại chậm: かえって.
3. A · むしろ — So hai bên, chọn bên sau: むしろ.
4. A · Ngủ nhiều quá có làm mình mệt hơn không — かえって = ngược lại còn.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いくか　いかないか、いずれにしても れんらく します。
2. 失敗（しっぱい）は悪（わる）いことではない。むしろ、いい経験（けいけん）だ。
3. 冬（ふゆ）だから寒（さむ）いのは当然（とうぜん）だ。それにしても、今日（きょう）は寒（さむ）い。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. しても / shitemo — それにしても = dù sao thì cũng (thấy quá).

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 日本（にほん）の首都（しゅと）、すなわち東京（とうきょう）。
2. 試験（しけん）は来年（らいねん）の七月（しちがつ）、すなわち半年後（はんとしご）に行（おこな）われる。
3. 休（やす）むより、むしろ少（すこ）し歩（ある）いたほうが元気（げんき）になる。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 休（やす）みが長（なが）いと、かえって疲（つか）れることがある。 — むしろ (so sánh, chọn bên sau) khác かえって (kết quả trái với dự đoán). Nghỉ lẽ ra phải khoẻ mà lại mệt: かえって.
2. 春（はる）だね。でも、まだ寒（さむ）いね。 — とはいえ (từ nối đầu câu) cùng nghĩa với とはいうものの (bài Lá thư từ chối đầu tiên) — cả hai là văn viết; nói với bạn dùng でも.

Tập 50

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 手紙(てがみ)
2. 消す(け)
3. 止む(や)
4. 思い出す(おもいだ)
5. 辞書形(じしょけい)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · につけ — Cảm xúc tự nảy ra mỗi khi nghe: につけ.
2. A · ては — Hai việc lặp đi lặp lại: V て + は.
3. A · といえば — Nhắc chuyện liên tưởng: といえば.
4. A · たびに — Việc thường ngày, không cảm xúc: たびに (Ngữ pháp N3).
5. A · Nói tới mùa đông thì là oden — といえば = nói tới... thì.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. とうきょうの　ふゆ といえば、 はじめて　みた　ゆきを おもいだす。
2. この歌(うた)を聞(き)く につけ、故郷(ふるさと)を 思(おも)い出(だ)す。

Bài 4 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 母(はは)の手紙(てがみ)を読(よ)むにつけ、家族(かぞく)に会(あ)いたくなる。
2. 雪が降(ふ)っては止(や)み、降(ふ)っては止(や)みした。
3. 子(こ)どもは積(つ)み木(き)を積(つ)んでは崩(くず)し、積(つ)んでは崩(くず)ししている。

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. クラスの写真(しゃしん)を見(み)るにつけ、先生(せんせい)の言葉(ことば)を思(おも)い出(だ)します。 — Trước につけ là thể từ điển. につけ (cảm xúc tự nảy ra mỗi khi) gần たびに (mỗi lần); につけ chỉ đi với vài động từ cảm nhận.
2. 駅(えき)に行(い)くたびに、切符(きっぷ)を買(か)う。 — Việc làm thường ngày, không có cảm xúc: dùng たびに.
3. その寒(さむ)さといったら、言葉(ことば)にできない。 — といったら còn dùng để cảm thán mức độ: そのさむさといったら (cái lạnh đó thì thôi rồi). といえば không có nghĩa này.

Tập 51

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. シフト
2. 辞(や)める
3. 感謝(かんしゃ)
4. 途中(とちゅう)
5. 採用(さいよう)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · きれない — Không... hết: thân ます + きれない.
2. A · ぬいた — Vượt khó tới cùng: ぬく.
3. A · かいもなく — Uổng công: N の + かいもなく.
4. A · かけの — Đang dở: かけの + N (Ngữ pháp N3).
5. A · Bánh mì đã bán hết — きれ (きる) = hết sạch.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たいへんでも、 わたしも さいごまで やりぬきます。
2. こんなにたくさん、一人(ひとり)では 食(た)べ きれない。
3. 応援(おうえん)の かいもなく、 チームは 負(ま)けた。

Bài 4 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 一晩(ひとばん)で小説(しょうせつ)を読(よ)みきった。
2. 苦(くる)しくても、最後(さいご)まで走(はし)りぬいた。
3. 私(わたし)も最後(さいご)までやりぬきます。

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 四年間(よねんかん)の感謝(かんしゃ)は、言(い)いきれません。 — きる khác かける (đang dở): よみかけ (đọc dở) · よみきる (đọc hết). "Nói không hết" là いいきれない.
2. この本(ほん)、一時間(いちじかん)で読(よ)みきった。 — きる (làm trọn, hết sạch) và ぬく (vượt khó tới cùng): よみきる (đọc hết) · まもりぬく (bảo vệ tới cùng). Đọc xong nhanh, không có gì khó: きる.

Tập 52

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. テーマ
2. 地震（じしん）
3. 旅行者（りょこうしゃ）
4. 安全（あんぜん）
5. 命（いのち）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · からして — Nêu cái đầu tiên tiêu biểu: からして.
2. A · に関わる（かか） — Chuyện hệ trọng + danh từ: にかかわる.
3. A · に関して（かん） — Chỉ nêu đề tài, theo sau là động từ: にかんして (Ngữ pháp N3).
4. A · 上（じょう）の — Danh từ Hán + じょう + の + danh từ.
5. A · Vì lý do an toàn, cấm vào — あんぜんじょう = xét về mặt an toàn.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. このえいがは おんがく からして すばらしい。
2. これは 会社（かいしゃ）の将来（しょうらい）に 関（かか）わる 問題（もんだい）だ。

Bài 4 · Dịch sang tiếng Nhật

1. あの店（みせ）は入口（いりぐち）からして高級（こうきゅう）そうだ。
2. この映画（えいが）は音楽（おんがく）からして素晴（すば）らしい。
3. 健康上（けんこうじょう）の理由（りゆう）で、仕事（しごと）を辞（や）めた。

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 法律上（ほうりつじょう）は問題（もんだい）ない。 — Chữ Hán này đọc じょう khi gắn sau danh từ Hán (ほうりつじょう (về mặt luật pháp)), khác うえ trong ～うえで (bài Kế hoạch năm cuối), ～うえは (bài Đã nhận lời thì phải làm).
2. 旅行者（りょこうしゃ）の安全（あんぜん）は、命（いのち）に関（かか）わる問題（もんだい）です。 — にかかわる (chuyện hệ trọng, có thể ảnh hưởng xấu) khác にかんして (về đề tài, trung tính). Trước danh từ もんだい cũng không dùng にかんして.

Tập 53

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 人目（ひとめ）
2. 泣（な）く
3. 瞬間（しゅんかん）
4. 冗談（じょうだん）
5. 卒業（そつぎょう）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · もかまわず — Bỏ qua điều lẽ ra phải để ý: V の + もかまわず.
2. A · はさておき — Gác chuyện phụ, vào việc chính: はさておき.
3. A · なりの — Trước danh từ かんがえ: なりの.
4. A · はともかく — Đang so giá với vị: はともかく (bài Đọc tin tuyển dụng).
5. A · Bản tổng kết bốn năm theo cách người viết nghĩ — わたしなりに = theo cách của tôi.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. こどもは ふくが　よごれるの もかまわず、 すなばで　あそんでいる。
2. 彼（かれ）は 雨（あめ）に濡（ぬ）れるのも かまわず、 走（はし）っていった。
3. 細（こま）かいことは さておき、 まず 乾杯（かんぱい）しよう。

Bài 4 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 子（こ）どもは服（ふく）が汚（よご）れるのもかまわず、砂場（すなば）で遊（あそ）んでいる。
2. 仕事（しごと）はさておき、来（き）てくれたんだ。
3. 子（こ）どもには子（こ）どもなりの考（かんが）えがある。

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 値段（ねだん）はともかく、味（あじ）はいい。 — はさておき (gác hẳn lại, chuyển sang việc chính) gần はともかく (bài Đọc tin tuyển dụng: khoan bàn, để so với chuyện sau). Đang so giá với vị: はともかく.
2. 私（わたし）なりに、四年間頑張（よねんかんがんば）ってきました。 — Trước động từ dùng なりに; なりの chỉ đứng trước danh từ (わたしなりの　こたえ).

Tập 54

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ノート
2. 発注(はっちゅう)
3. 眠(ねむ)い
4. 引(ひ)き継(つ)ぎ
5. 花粉(かふん)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · だの / だの — Kể lể, phàn nàn: だの〜だの.
2. A · ったら — Người + ったら: trách yêu.
3. A · でしかない — Đánh giá thấp: N + でしかない.
4. A · ってば — Nhắc lại, hơi bực: ってば (Nghe hiểu N3).
5. A · Con mèo nhà tôi thật là, lại chui vào hộp — ったら = trách yêu, buồn cười.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ぶちょうは かいぎだの しゅっちょうだので、せきに　いたことが　ない。
2. うちの母(はは)ったら、毎日(まいにち)電話(でんわ)してくるの。

Bài 4 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 弟(おとうと)は暑(あつ)いだの疲(つか)れただの、文句(もんく)ばかり言(い)う。
2. 部長(ぶちょう)は会議(かいぎ)だの出張(しゅっちょう)だので、席(せき)にいたことがない。
3. 田中(たなか)さんったら、また缶(かん)コーヒー買(か)ってる。

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 週末(しゅうまつ)は映画(えいが)とか買(か)い物(もの)とか、楽(たの)しかった。 — だの〜だの (phàn nàn) gần やら〜やら (bài Nào là, nào là). Kể chuyện vui thì dùng とか.
2. 店長(てんちょう)ったら、一番(いちばん)な泣いてるんだから。 — ったら (nói về người, hơi trách) khác ってば (đã bảo mà): おかあさんったら (mẹ thật là) · わかったってば.

Tập 55

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. みかん
2. 懐(なつ)かしい
3. 頃(ころ)
4. 出口(でぐち)
5. やり残(のこ)す

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · だものだ — Hoài niệm: V た + ものだ (およいだ).
2. A · ほしいものだ — Mong điều không do mình làm: てほしいものだ.
3. A · ずじまい — Bỏ ない rồi gắn ず: あえずじまい.
4. A · ものだ — Lẽ thường: thể từ điển + ものだ (Ngữ pháp N3).
5. A · Những quán rốt cuộc đã không ghé — いかずじまい = rốt cuộc đã không đi.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. 子(こ)どもの頃(ころ)、この川(かわ)で よく泳(およ)いだ ものだ。
2. 忙(いそが)しくて、彼(かれ)には 会(あ)えずじまい だった。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. たい / tai — Mong ước của mình: V たい + ものだ.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 学生時代(がくせいじだい)は、朝(あさ)までよく話(はな)したものだ。
2. 早(はや)く平和(へいわ)な世界(せかい)になってほしいものだ。
3. いつか通訳(つうやく)になりたいものだ。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 子(こ)どもの頃(ころ)、この川(かわ)でよく泳(およ)いだものだ。 — Ba nghĩa của ものだ: lẽ thường (V từ điển + ものだ), hoài niệm (V た + ものだ), mong ước (V たい + ものだ). Kể hồi nhỏ: thể た.
2. 富士山(ふじさん)には登(のぼ)らずじまいでした。 — Bỏ ない rồi gắn ず: のぼら + ずじまい. ずじまい chỉ dùng cho chuyện đã kết thúc, có ý tiếc.

Tập 56

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 書き言葉 (かきことば)
2. 話し言葉 (はなしことば)
3. 分ける (わ)
4. 一 年 分 (いちねんぶん)
5. 作 文 (さくぶん)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 一つの例に過ぎない。 — "Chỉ là" hạ xuống trong văn viết: にすぎない. (ひとつ れい す)
2. A · 休むことなく 働 いた。 — "Mà không" văn viết: ことなく. (やす はたら)
3. A · 一 日で完 成できっこないよ。 — Giọng bạn bè: できっこない. (いちにち かんせい)
4. A · 合 格は努 力の結果にほかならない。 — Khẳng định "chính là" văn viết: にほかならない. (ごうかく どりょく けっか)
5. A · 朝ご飯 食べないで出ちゃった。 — "Mà không" văn nói: ないで. (あさ はん た で)
6. A · あんな店、二度と行くものか。 — ものか = ý chí phủ định mạnh của người nói. (みせ にど い)
7. A · それは言い訳でしかない。 — Chê, đánh giá thấp: でしかない. (い わけ)
8. A · 一 日も休まずに来た。 — ずに đứng giữa: viết và nói đều được. (いちにち やす き)
9. A · Giải thưởng này chính là nhờ sự ủng hộ của quý khách — にほかなりません = chính là (văn viết, lịch sự).

Bài 3 · Nối mẫu với chỗ dùng

1–b · 2–a · 3–c · 4–d

Bài 4 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 失 敗は経 験の一つに過ぎない。 (しっぱい けいけん ひと す)
2. それは言い訳でしかない。 (い わけ)
3. 一 日で覚えられっこないよ。 (いちにち おぼ)

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 合 格は、努 力の結果にほかならない。 — Chỉ là: にほかならない (chính là, nâng lên) · にすぎない (chỉ là, hạ xuống, văn viết) · でしかない (chỉ là, đánh giá thấp). Muốn khen nỗ lực thì nâng lên: にほかならない. (ごうかく どりょく けっか)
2. 一 日で完 成できるわけがない。 — Làm gì có: ものか (ý chí, phủ định mạnh) · わけがない (theo lý lẽ) · っこない (văn nói thân mật). Văn bản báo cáo không dùng っこない. (いちにち かんせい)
3. 一 日も休まずに来てたもんね。 — Mà không: ことなく (văn viết) · ずに (viết, nói đều được) · ないで (văn nói). Nói chuyện ở quán cà phê: ずに hoặc ないで. (いちにち やす き)

Ôn 6

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · したがって — Kết luận theo lý lẽ (bài Từ nối 1).
2. A · かえって — Kết quả trái dự đoán (bài Từ nối 2).
3. A · につけ — Cảm xúc tự nảy ra mỗi khi (bài Thư cảm ơn cô giáo).
4. A · きれない — Không... hết: きれない (bài Báo nghỉ ở ひまわり).
5. A · に関わる — Chuyện hệ trọng (bài Bài báo cáo tốt nghiệp). (かか)
6. A · はさておき — Gác chuyện phụ (bài Lễ tốt nghiệp).
7. A · ものだ — Hoài niệm: V た + ものだ (bài Nhớ lại bốn năm).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. とはいえ、 ふあんが ないわけでは ない。

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–d · 2–b · 3–c · 4–a

Bài 4 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 訪 日 客は増えている。したがって、通 訳の需 要も高まっている。 — Bài luận không dùng それで; kết luận theo lý lẽ là したがって. (ほうにちきゃく ふ つうやく じゅよう たか)
2. 休みが長いと、かえって疲れることがある。 — Kết quả trái với dự đoán: かえって. (やす なが つか)
3. クラスの写 真を見るにつけ、先 生の言葉を思い出します。 — Trước につけ là thể từ điển. (しゃしん み せんせい ことば おも だ)
4. 四 年 間の感 謝は、言いきれません。 — かける là "đang dở"; nói không hết là きれない. (よねんかん かんしゃ い)
5. 旅 行 者の安 全は、命に関わる問 題です。 — Chuyện hệ trọng + danh từ: にかかわる. (りょこうしゃ あんぜん いのち かか もんだい)
6. 私 なりに、四 年 間頑張ってきました。 — Trước động từ: なりに. (わたし よねんかんがんば)
7. 店 長ったら、一 番 泣いてるんだから。 — Trách yêu người: ったら; ってば là "đã bảo mà". (てんちょう いちばん な)
8. 富士山には登らずじまいでした。 — Bỏ ない rồi gắn ず. (ふじさん のぼ)
9. 一 日も休まずに来てたもんね。 — Nói chuyện với bạn: ずに, ないで; ことなく là văn viết. (いちにち やす き)

Bản dịch bài đọc

Gửi tôi của một năm trước. Hồi đó chắc lo lắng không yên lắm nhỉ. Nào là buổi giới thiệu, nào là phỏng vấn, ngày nào cũng bận. Mỗi khi đọc email báo trượt, tôi lại nghĩ mình chẳng có gì. Cũng có những đêm viết hồ sơ rồi xoá, viết rồi lại xoá. Trượt bao lần vẫn cố gắng, thật bõ công. Từ tháng Tư, tôi làm ở công ty du lịch. Mà lại là công ty tôi đã thực tập. Tôi cũng đã đỗ N2. Do đó, mọi điều kiện để vào công ty đã đủ. Dẫu vậy, không phải là không còn lo. Ở công ty, tôi vẫn chỉ là nhân viên mới. Hồi mới sang, tôi hay lạc đường lắm. Giờ thì tôi chỉ đường cho người khác. Ở tận bốn năm mà rốt cuộc chưa leo núi Phú Sĩ. Dù sao đi nữa, theo cách của mình, tôi đã làm tới cùng. Ghi thêm: hôm nay cửa hàng trưởng ひまわり vẫn bảo "tại phấn hoa".

Kiểm tra cuối khoá

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に際(さい)して — Nhân dịp một sự kiện: にさいして (bài Buổi học đầu lớp thượng cấp).
2. A · を問(と)わず — Không kể N: をとわず (bài Hội thảo tuyển dụng chung).
3. A · からといって — "Không phải cứ… là": からといって (bài Lá thư từ chối đầu tiên).
4. A · だけあって — Xứng với điều đó: だけあって (bài Linh năm thứ hai).
5. A · あまり — Cảm xúc quá mức dẫn tới kết quả: のあまり (bài Lo quá hoá hỏng).
6. A · 以上(いじょう)は — Đã… thì phải: いじょうは (bài Đã nhận lời thì phải làm).
7. A · どころか — Ngược hẳn mong đợi: どころか (bài Chẳng những không nghỉ).
8. A · おそれがあります — Có thể xảy ra chuyện xấu: おそれがある (bài Có thể xảy ra chuyện không hay).
9. A · ざるを得(え)ない — Đành phải: せざるをえない (bài Đành phải thôi).
10. A · に伴(ともな)って — Thay đổi kéo theo thay đổi: にともなって (bài Ngày đầu ở phòng khách đoàn).
11. A · 抜(ぬ)きで — Bỏ N ra: ぬきで (bài Đọc bản kế hoạch tour).
12. A · つつあります — Đang dần dần: つつある (bài Khách đang tăng dần).
13. A · 末(すえ)に — Sau một quá trình dài: すえに (bài Sau một hồi bàn bạc).
14. A · っこない — Văn nói "làm gì mà… nổi": っこない (bài Vị khách khó tính).
15. A · に応(こた)えて — Đáp lại kỳ vọng: にこたえて (bài Thư mời phỏng vấn).
16. A · 限(かぎ)り — Chừng nào còn: かぎり (bài Chừng nào còn ở đây).
17. A · ならない — Cảm xúc tự trào lên: てならない (bài Mong biết bao).
18. A · がたい — Khó mà (về lý, cảm xúc mạnh): がたい (bài Vòng cuối).
19. A · かのように — Như thể: かのように (bài Cứ như thể là).
20. A · のみならず — "Không chỉ" văn viết: のみならず (bài Không chỉ ôn ngữ pháp).
21. A · すら — Ngay cả (văn viết): すら (bài Ngay cả chữ quen).
22. A · がてら — Nhân tiện: がてら (bài Đi thử đường tới điểm thi).
23. A · ことだから — Đoán theo tính cách người quen: ことだから (bài Đêm trước ngày thi).
24. A · ずじまい — Rốt cuộc đã không: ずじまい (bài Nhớ lại bốn năm).
25. A · したがって — Câu sau là kết quả suy ra từ câu trước: したがって (bài Từ nối 1).
26. A · むしろ — Phủ định bên trước, chọn bên sau: むしろ (bài Từ nối 2).
27. A · かえって — Kết quả trái với dự đoán ở câu trước: かえって (bài Từ nối 2).
28. A · すなわち — Gọi lại cùng một điều bằng chữ khác: すなわち (bài Từ nối 2).
29. A · につけ — Cảm xúc tự nảy ra mỗi khi nhìn: につけ (bài Thư cảm ơn cô giáo).
30. A · からして — Ngay từ cái đầu tiên đã: からして (bài Bài báo cáo tốt nghiệp).
31. A · とはいえ — Nhận câu trước rồi kéo lại: とはいえ (bài Từ nối 2).
32. A · なお — Thêm một dòng lưu ý ở cuối bài: なお (bài Từ nối 1).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. けいけんに もとづいて、 じぶんの しぼうどうきを
2. やってみない ことには、 まだ わかりません
3. ひに もどれる ものなら、 もどりたい
4. はやいに こした ことは ない
5. もう のんびり しては いられない
6. しけんの　ことが ずっと きに　なって しょうがない
7. わたし なりに、 よねんかん がんばってきました
8. よねんかんの かんしゃは、 いい きれません

Bản dịch bài đọc

Gửi cô Hine, thứ Hai tuần sau, ngày 1 tháng Tư, là lễ vào công ty. Hôm đó xin cô có mặt ở tầng tám trụ sở chính trước 9 giờ. Kính gửi ông Mori, cảm ơn ông đã liên lạc. Sắp thành người đi làm, tôi đang làm mới lại tinh thần. Dựa trên kinh nghiệm bốn năm, tôi chuẩn bị hướng tới công việc mới. Việc học không phải cứ đỗ là xong. Vào công ty rồi tôi vẫn định học tiếp. Hôm đó, kính mong ông chỉ bảo.

済

Xong rồi — bạn đã đi hết *ngữ pháp N2* cùng Hine.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Sách luyện viết Kanji N2 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N2 đủ 56 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.